

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông: Milan Novosad	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)
Bà: Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2019)
Bà: Phạm Thu Hiền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)
Ông: Trần Việt Thắng	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Thanh Trung

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 25 tháng 11 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này tại ngày 26 tháng 11 năm 2018.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A&C

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/04/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.531.827.196	150.234.415.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	654.456.473	8.916.990.034
111	1. Tiền		654.456.473	3.916.990.034
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.688.928.334	85.365.644.709
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	6.852.869.015	3.211.242.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.670.931.159	4.091.243.008
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	49.165.128.160	78.063.159.469
140	III. Hàng tồn kho	08	86.370.496.611	55.808.650.524
141	1. Hàng tồn kho		87.267.096.196	57.033.374.279
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(896.599.585)	(1.224.723.755)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		817.945.778	143.129.969
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	92.709.378	48.509.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		701.343.762	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	23.892.638	94.620.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.017.017.192	60.085.797.752
220	I. Tài sản cố định		26.235.713.948	27.279.366.869
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	26.207.600.198	27.223.139.369
222	- Nguyên giá		74.010.938.343	72.774.591.264
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.803.338.145)	(45.551.451.895)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	28.113.750	56.227.500
228	- Nguyên giá		281.137.500	281.137.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.023.750)	(224.910.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	09	12.570.498.259	7.524.741.957
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.570.498.259	7.524.741.957
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	25.881.120.007	24.576.942.837
251	1. Đầu tư vào công ty con		27.786.889.484	27.786.889.484
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.905.769.477)	(3.209.946.647)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.329.684.978	704.746.089
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.329.684.978	704.746.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212.548.844.388	210.320.212.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.145.138.225	19.356.869.690
310	I. Nợ ngắn hạn		17.570.138.225	18.781.869.690
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.083.536.064	1.548.885.941
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.631.341.951	11.218.886.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.036.450.005	3.035.193.868
314	4. Phải trả người lao động		1.050.213.528	2.180.421.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.738.630	128.413.695
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	131.174.079	123.583.730
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.325.000.000	225.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		309.683.968	321.483.968
330	II. Nợ dài hạn		575.000.000	575.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	575.000.000	575.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.403.706.163	190.963.343.298
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	194.403.706.163	190.963.343.298
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.898.219.602	34.457.856.737
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.457.856.737	13.751.448.741
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.440.362.865	20.706.407.996
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212.548.844.388	210.320.212.988

Người lập biểu

[Signature]

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

[Signature]

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	28.422.938.453	27.227.175.385
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.052.220.862	3.130.175.575
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.370.717.591	24.096.999.810
11	4. Giá vốn hàng bán	23	21.117.788.235	18.524.603.862
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.252.929.356	5.572.395.948
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	66.575.484	65.311.552
22	7. Chi phí tài chính	25	(1.301.438.540)	28.354.085
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.738.630	28.343.171
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.353.468.060	410.719.258
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.021.114.226	1.343.656.161
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.246.361.094	3.854.977.996
31	11. Thu nhập khác	28	178.265.301	198.507.410
32	12. Chi phí khác	29	124.172.814	9.517.355
40	13. Lợi nhuận khác		54.092.487	188.990.055
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.300.453.581	4.043.968.051
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	860.090.716	808.793.610
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.440.362.865	3.235.174.441

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tú



Phan Anh Tú



Đỗ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.300.453.581	4.043.968.051
	2. Điều chỉnh cho các khoản		651.438.418	3.290.526.209
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.370.000.000	2.318.535.833
03	- Các khoản dự phòng		(1.632.301.340)	1.008.958.757
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.640.584)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(78.358.288)	(65.311.552)
06	- Chi phí lãi vay		2.738.630	28.343.171
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.951.891.999	7.334.494.260
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.621.609.827	7.210.831.293
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.233.721.917)	(32.042.886.107)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.347.643.008)	3.643.120.752
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(669.138.298)	166.423.431
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(28.343.171)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(824.915.760)	(903.828.493)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.800.000)	(1.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.513.717.157)	(14.621.688.035)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.362.305.424)	(4.994.073.136)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		40.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.462.848.436	65.311.552
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.140.543.012	(4.928.761.584)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.100.000.000	3.440.710.974
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(100.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.339.060)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.100.000.000	3.337.371.914
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.273.174.145)	(16.213.077.705)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.916.990.034	19.967.449.320
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.640.584	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	654.456.473	3.754.371.615

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Đỗ Thành Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; Tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh rượu vang các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty duy trì số lượng khách hàng truyền thống và giá rượu vang tăng nhẹ so với năm trước nên Doanh thu, Lợi nhuận tăng nhẹ. Bên cạnh đó, để chuẩn bị cho việc khai trương Hầm vang Đà Lạt, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các khoản chi cho việc chuẩn bị khai trương Hầm rượu vang Đà Lạt dẫn đến Chi phí bán hàng kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước.

Trong kỳ, thành phẩm sản xuất ra chủ yếu sẽ được tiêu thụ, không bị ứ đọng tồn kho lâu nên thời gian hết hạn sản phẩm khi bán ra thị trường sẽ dài hơn. Do đó sản phẩm bán ra thị trường ít bị hết date hoặc cận date hơn. Điều đó làm hàng bán bị trả lại trong kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2019, Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Tổ dân phố 2, Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Số 204 Đường 3 Tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Thôn Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Trồng nho

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc căn cứ vào khả năng thu hồi các khoản công nợ.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí chưa có hóa đơn, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ là Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
Tiền mặt	45.533.149	154.579.032
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	608.923.324	3.762.411.002
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	654.456.473	8.916.990.034

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	27.786.889.484	(1.905.769.477)	27.786.889.484	(3.209.946.647)
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	15.000.000.000	(1.905.769.477)	15.000.000.000	(3.209.946.647)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	7.786.889.484	-	7.786.889.484	-
	27.786.889.484	(1.905.769.477)	27.786.889.484	(3.209.946.647)

Đầu tư vào Công ty con
 Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng
 Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods
 Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Tổ dân phố 2, Thị trấn Ma Đa Guoi, Huyện Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Số 204 đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Thôn Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Trồng nho

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh 34.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	5.800.361.505	-	-	-
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bài Dài	895.981.020	-	464.338.080	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	156.526.490	-	2.746.904.152	-
	6.852.869.015	-	3.211.242.232	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	-	-	2.690.414.372	-
--	---	---	---------------	---

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Weifang Hanzhou	-	-	1.080.895.192	-
- Công ty TNHH Elegant Furniture	159.060.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cao Gia	787.942.000	-	492.464.000	-
- Công ty TNHH Lộc Phát Đà Lạt	1.057.494.156	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	666.435.003	-	2.517.883.816	-
	2.670.931.159	-	4.091.243.008	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	648.157.151	-	455.609.704	-
- Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận tiền cho mượn vốn	20.042.000.000	-	18.792.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods tiền cổ tức năm 2018	-	-	7.427.715.756	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền cổ tức	28.375.471.009	-	32.375.471.009	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền mượn vốn kinh doanh	-	-	19.000.000.000	-
- Phải thu khác	88.000.000	-	863.000	-
	49.165.128.160	-	78.063.159.469	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	48.417.471.009	-	77.595.186.765	-
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	5.842.479.300	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27.347.005.813	-	19.558.447.805	-
- Công cụ, dụng cụ	1.069.256.646	-	1.285.532.812	-
- Thành phẩm	44.585.873.296	(896.599.585)	25.671.676.153	(1.224.723.755)
- Hàng hóa	2.123.923.373	-	2.025.431.152	-
- Hàng gửi bán	6.298.557.768	-	8.492.286.357	-
	87.267.096.196	(896.599.585)	57.033.374.279	(1.224.723.755)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Mua sắm	-	594.667.079
+ Bồn lên men lạnh	-	594.667.079
- Xây dựng cơ bản	12.570.498.259	6.930.074.878
+ Công trình Hầm rượu vang Ladora Winery	11.296.923.941	6.930.074.878
+ Công trình Sân đường + Nhà bảo vệ + Kho hoá chất độc hại + Tường rào + Vách tole + Khu bốc hàng	1.273.574.318	-
	12.570.498.259	7.524.741.957

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.311.706.597	41.869.694.848	4.074.180.819	519.009.000	72.774.591.264
- Mua trong kỳ	69.030.000	878.190.579	-	379.126.500	1.326.347.079
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Số dư cuối kỳ	26.380.736.597	42.657.885.427	4.074.180.819	898.135.500	74.010.938.343
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.005.561.446	29.947.130.355	3.249.366.694	349.393.400	45.551.451.895
- Khấu hao trong kỳ	794.115.799	1.420.243.579	84.452.799	43.074.073	2.341.886.250
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Số dư cuối kỳ	12.799.677.245	31.277.373.934	3.333.819.493	392.467.473	47.803.338.145
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.306.145.151	11.922.564.493	824.814.125	169.615.600	27.223.139.369
Tại ngày cuối kỳ	13.581.059.352	11.380.511.493	740.361.326	505.668.027	26.207.600.198

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.207.600.198 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.516.011.637 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 281.137.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2019 là 253.023.750 VND, Giá trị hao mòn trong kỳ là 28.113.750 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.928.602	9.509.470
- Chi phí bảo hiểm nhà máy	30.050.899	-
- Chi phí trả trước khác	37.729.877	39.000.499
	92.709.378	48.509.969
b) Dài hạn		
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	337.953.420	351.153.600
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	72.249.204	94.799.197
- Chi phí công cụ, dụng cụ	851.074.581	139.125.377
- Chi phí trả trước dài hạn khác	68.407.773	119.667.915
	1.329.684.978	704.746.089

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (1)	-	-	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	225.000.000	225.000.000	-	-	225.000.000	225.000.000
Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	225.000.000	225.000.000	-	-	225.000.000	225.000.000
	225.000.000	225.000.000	2.100.000.000	-	2.325.000.000	2.325.000.000
b) Vay dài hạn						
Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(225.000.000)	(225.000.000)	-	-	(225.000.000)	(225.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	575.000.000	575.000.000			575.000.000	575.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0014/STDN/19LD ngày 12/06/2019 kèm Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 0014B/STDN/19LC giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng, bao gồm các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (Giá trị còn lại tại thời điểm 30/09/2019 theo Báo cáo tài chính là 26.207.600.198 đồng);
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 2.100.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay dài hạn với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 14/HĐ-TTKC ngày 30/11/2017 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:
 - + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trại Hành, Thành phố Đà Lạt;
 - + Thời hạn vay: 4 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 300.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 100.000.000 đồng.
 - Hợp đồng số 08/HĐ-TTKC ngày 04/10/2018 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:
 - + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trại Hành, Thành phố Đà Lạt;
 - + Thời hạn vay: 4 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 500.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết kế Quảng cáo CMYK	228.458.230	228.458.230	22.769.175	22.769.175
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Minh Đức Thấp Châm	1.022.035.000	1.022.035.000	250.000.000	250.000.000
- Ông Trương Văn Xin	879.232.000	879.232.000	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đông Á	1.065.449.011	1.065.449.011	417.551.750	417.551.750
- Bà Nguyễn Thị Bích Kiều	351.597.000	351.597.000	74.274.000	74.274.000
- Ông Nguyễn Hùng	287.282.000	287.282.000	-	-
- Ông Trần Thanh Hiệp	438.020.000	438.020.000	-	-
- RCP International, S.A	688.137.721	688.137.721	-	-
- Cục Thuế Tỉnh Lâm Đồng	264.840.000	264.840.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	858.485.102	858.485.102	584.291.016	584.291.016
	6.083.536.064	6.083.536.064	1.548.885.941	1.548.885.941

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	5.623.626.113	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	-	11.211.643.206
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.715.838	7.243.527
	5.631.341.951	11.218.886.733
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	5.623.626.113	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	581.260.664	2.629.491.462	3.210.752.126	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.874.673.796	9.764.014.482	10.224.888.821	-	1.413.799.457
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.882.394.515	2.882.394.515	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	550.437.268	860.090.716	824.915.760	-	585.612.224
- Thuế thu nhập cá nhân	-	26.218.140	69.235.757	64.765.973	-	30.687.924
- Thuế tài nguyên	-	2.604.000	32.396.000	28.649.600	-	6.350.400
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.620.000	-	169.656.362	98.929.000	23.892.638	-
	94.620.000	3.035.193.868	16.407.279.294	17.335.295.795	23.892.638	2.036.450.005

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.738.630	
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	100.849.695
- Trích trước chi phí hỏa hồng	-	13.284.000
- Chi phí mua máy tính phải trả	-	14.280.000
	2.738.630	128.413.695

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	92.635.000	94.862.910
- Bảo hiểm y tế	2.094.700	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.444.379	28.720.820
+ Cổ tức lợi nhuận 2016, 2017 phải trả	28.720.820	28.720.820
+ Phải trả khác	7.723.559	-
	131.174.079	123.583.730

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	28.408.598.741	184.914.085.302
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.235.174.441	3.235.174.441
Chi cổ tức năm 2017	-	-	(14.657.150.000)	(14.657.150.000)
Số dư cuối kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	16.986.623.182	173.492.109.743
Số dư đầu kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	34.457.856.737	190.963.343.298
Lãi trong kỳ này	-	-	3.440.362.865	3.440.362.865
Số dư cuối kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	37.898.219.602	194.403.706.163

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.742.820.000	50,99%	74.742.820.000	50,99%
Công ty Cổ phần GTNFoods	51.300.960.000	35,00%	51.300.960.000	35,00%
Cổ đông khác	20.527.720.000	14,01%	20.527.720.000	14,01%
	146.571.500.000	100%	146.571.500.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	28.270.820	7.020.690
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	14.657.150.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	14.657.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	3.339.060
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.339.060
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	28.270.820	14.660.831.630

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/04/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ):	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2019	01/04/2019
- Đô la Mỹ	USD	7.744,87	6.072,80

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	27.328.164.445	26.136.266.294
Doanh thu bán hàng hoá	86.264.794	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.003.145.578	1.090.909.091
Doanh thu khác	5.363.636	-
	28.422.938.453	27.227.175.385

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	982.426.715	1.090.909.091
--	-------------	---------------

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.052.220.862	3.130.175.575
	1.052.220.862	3.130.175.575

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.051.447.332	18.524.603.862
Giá vốn của hàng hoá đã bán	66.340.903	-
	21.117.788.235	18.524.603.862
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	10.062.000	-

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38.358.288	65.311.552
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.576.612	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.640.584	-
	66.575.484	65.311.552

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.738.630	28.343.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	10.914
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(1.304.177.170)	-
	(1.301.438.540)	28.354.085

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.483.922	3.841.816
Chi phí nhân công	268.975.848	6.780.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.348.286	10.300.000
Chi phí rượu chào hàng khuyến mãi	101.767.019	193.485.990
Các khoản chi phí khác	604.892.985	196.311.452
	1.353.468.060	410.719.258

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.540.618.001	1.568.543.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.000.000	67.800.000
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	(550.067.666)	(1.163.097.036)
Thuế, phí, và lệ phí	169.956.362	44.396.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.828.082	250.116.230
Chi phí khác bằng tiền	511.779.447	575.896.422
	2.021.114.226	1.343.656.161

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.000.000	-
Thu tiền cho thuê nhà, cho thuê kho	138.265.301	188.181.816
Thu nhập khác	-	10.325.594
	178.265.301	198.507.410

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	1.400.000
Xử lý công nợ	124.172.814	8.117.355
	124.172.814	9.517.355

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.300.453.581	4.043.968.051
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.300.453.581	4.043.968.051
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	860.090.716	808.793.610
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	550.437.268	559.177.520
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(824.915.760)	(903.828.493)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	585.612.224	464.142.637

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.668.450.045	30.253.615.148
Chi phí nhân công	6.684.721.646	5.778.273.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.370.000.000	2.318.535.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.147.752	500.008.295
Chi phí khác bằng tiền	2.237.178.729	3.636.829.721
	41.146.498.172	42.487.262.534

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	654.456.473	-	8.916.990.034	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.017.997.175	-	81.274.401.701	-
	56.672.453.648	-	90.191.391.735	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.900.000.000	800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.214.710.143	1.672.469.671
Chi phí phải trả	2.738.630	128.413.695
	9.117.448.773	2.600.883.366

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	654.456.473	-	-	654.456.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.017.997.175	-	-	56.017.997.175
	56.672.453.648	-	-	56.672.453.648
Tại ngày 01/04/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.916.990.034	-	-	8.916.990.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.274.401.701	-	-	81.274.401.701
	90.191.391.735	-	-	90.191.391.735

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	2.325.000.000	575.000.000	-	2.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.214.710.143	-	-	6.214.710.143
Chi phí phải trả	2.738.630	-	-	2.738.630
	8.542.448.773	575.000.000	-	9.117.448.773
Tại ngày 01/04/2019				
Vay và nợ	225.000.000	575.000.000	-	800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.672.469.671	-	-	1.672.469.671
Chi phí phải trả	128.413.695	-	-	128.413.695
	2.025.883.366	575.000.000	-	2.600.883.366

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau.

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		982.426.715	1.090.909.091
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	3.905.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	978.521.715	1.090.909.091
Giá vốn		10.062.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	10.062.000	-
Cho mượn vốn kinh doanh		2.250.000.000	11.400.000.000
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	1.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con	1.250.000.000	1.400.000.000
Tiền thu từ cho mượn vốn kinh doanh		20.000.000.000	16.290.000.000
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	20.000.000.000	14.290.000.000
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con	-	2.000.000.000

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2019	01/04/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	2.690.414.372
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	-	2.789.050
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	-	2.687.625.322
Phải thu khác ngắn hạn		48.417.471.009	77.595.186.765
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	28.375.471.009	51.375.471.009
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con	20.042.000.000	18.792.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	-	7.427.715.756
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.623.626.113	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	5.623.626.113	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	180.036.000	202.050.500
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	161.680.000	181.450.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018.

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Thành Trung

